

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **02** /2016/NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày **21** tháng 7 năm 2016

**SỞ GTVT QUẢNG BÌNH**

**ĐẾN** Số: **4.900**.....  
Ngày: **29/7/2016**.....  
Chuyên: **Đề thực**.....  
Lưu hồ sơ số:.....

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua phương án sử dụng và trả nợ vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Dự án LRAMP) tại tỉnh Quảng Bình.**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH  
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;  
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ; Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/03/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 330/QĐ-TTg ngày 02/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án “Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương”, vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương;

Qua xem xét Tờ trình số 991/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc thông qua phương án sử dụng và trả nợ vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Dự án LRAMP) tại tỉnh Quảng Bình; sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua phương án sử dụng và trả nợ vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Dự án LRAMP), tại tỉnh Quảng Bình như sau:

## I. Nội dung dự án:

1. **Tên dự án:** Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương tại tỉnh Quảng Bình.

2. **Tên nhà tài trợ:** Ngân hàng Thế giới (WB).

### 3. Cơ quan chủ quản:

a) Hợp phần 1: Khôi phục, cải tạo đường địa phương.

- Cơ quan chủ quản: Bộ Giao thông vận tải.

- Cơ quan chủ quản dự án thành phần: UBND tỉnh Quảng Bình.

b) Hợp phần 2: Xây dựng cầu dân sinh.

- Cơ quan chủ quản: Bộ Giao thông vận tải.

- Chủ dự án: Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

4. **Đơn vị đề xuất dự án:** Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Bình.

5. **Thời gian dự kiến thực hiện dự án:** 2016 - 2021.

6. **Địa điểm thực hiện dự án:** Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam.

7. **Mục tiêu dự án:** Tạo điều kiện cho người dân đi lại được thuận tiện, tăng khả năng tiếp cận của người dân đến các trung tâm dịch vụ, y tế, giáo dục địa phương; giúp cho việc giao thương vận chuyển nông sản tới các chợ được thuận tiện, giảm thời gian và chi phí đi lại, tăng cường khả năng tiếp cận thị trường, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, cải thiện sức khỏe cho người dân.

### 8. Các hợp phần chủ yếu của dự án:

a) Khôi phục, cải tạo đường địa phương: Dự kiến gồm 11 tuyến đường với tổng chiều dài 54,4 km có quy mô thiết kế như sau:

T T	Tên đường	Địa điểm (huyện TX, TP)	Chiều dài (Km)	Cấp đường	Chiều rộng nền đường (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Kết cấu mặt đường
1	Đường Ngọc Lâm - Sào Phong (Km0+600 - Km8+00)	Tuyên Hóa	7,4	A	6,5	3,5	Bê tông xi măng
2	Đường Quảng Hưng - Quảng Tiến	Quảng Trạch	6,7	A	6,5	3,5	Láng nhựa
3	Đường tỉnh 559B (Km26+400 - Km37+280)	T. Hóa, M. Hóa	10,9	VI	6,0	5,0	Láng nhựa/ Bê tông xi măng
4	Đường thôn Công Hòa, xã Quảng Trung	Ba Đồn	3,0	B	5,0	3,5	Bê tông xi măng
5	Đường Quốc lộ 15 đi thôn Hoành Vinh xã An Ninh (Km1+00 - Km4+500)	Quảng Ninh	3,5	A	6,5	3,5	Bê tông xi măng
6	Đường từ QL12A đi Khe Rôn	Tuyên Hóa	7,0	VI	6,5	3,5	Láng nhựa/ Bê tông xi măng

T T	Tên đường	Địa điểm (huyện TX, TP)	Chiều dài (Km)	Cấp đường	Chiều rộng nền đường (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Kết cấu mặt đường
7	Đường Nam Lý - Trung Trương (đoạn QL1 tuyến tránh đến đường Hồ Chí Minh Đông)	Đồng Hới	2,6	V	7,5	5,5	Láng nhựa
8	Đường Thủy Sơn đi Tiên Phong, xã Quảng Long	Ba Đồn	1,5	B	5,0	3,5	Bê tông xi măng
9	Đường Hoàn Lão - Phú Định (Km2+00- Km4+250 và Km5+250 - Km11+00)	Bố Trạch	8,0	A	6,5	3,5	Láng nhựa
10	Đường từ UBND xã Hoa Thủy đi đường Hồ Chí Minh	Lệ Thủy	3,0	A	6,5	3,5	Bê tông xi măng
11	Đường từ thị trấn Quán Hầu đi Lương Ninh	Quảng Ninh	0,8	A	6,5	5,5	Láng nhựa/ Bê tông xi măng

- Trong quá trình thực hiện dự án có thể sẽ cân đối, điều chỉnh danh mục, số km khôi phục, cải tạo đạt được từng năm, tuy nhiên đến cuối năm 2021 tỉnh Quảng Bình phải đạt được tổng số km khôi phục, cải tạo tối thiểu là 47 km.

- Duy tu bảo dưỡng thường xuyên đường địa phương: Thực hiện duy tu đạt 60% các tuyến đường tỉnh, đường huyện và 20% các tuyến đường xã vào năm 2017 sau đó tăng dần theo mỗi năm và đạt 100% vào năm 2021.

b) Hợp phần cầu: Xây dựng 22 cầu dân sinh có quy mô như sau:

TT	Tên cầu	Huyện	Xã	Khổ cầu (m)	Chiều dài (m)
1	Cầu Sào Phong	Tuyên Hóa	Nam Hóa và Phong Hóa	4,0	231
2	Cầu Thuận Hòa	Quảng Trạch	Quảng Trường	4,0	165
3	Cầu Công Hòa	Thị xã Ba Đồn	Quảng Trung	4,0	231
4	Cầu Bản Lòm	Minh Hóa	Trọng Hóa	3,5	72
5	Cầu Bản Dộ	Minh Hóa	Trọng Hóa	3,5	24
6	Cây Khế	Bố Trạch	Hòa Trạch	4,0	48
7	Cồn Tuần	Bố Trạch	Hòa Trạch	3,5	16
8	Cầu Liên Sơn - Tân Sơn	Quảng Ninh	Trường Sơn	4,0	120
9	Cầu bản Cồn Cùn	Lệ Thủy	Kim Thủy	3,5	144
10	Cầu Thanh Long	Minh Hóa	Quy Hóa	3,5	18
11	Cầu Yên Thọ	Minh Hóa	Tân Hóa	3,5	42

TT	Tên cầu	Huyện	Xã	Khổ cầu (m)	Chiều dài (m)
12	Cầu Phú Nhiêu	Minh Hóa	Thượng Hóa	3,5	60
13	Cầu Đò Ho	Quảng Trạch	Quảng Châu	3,5	72
14	Cầu Ngâm Cờ Đỏ	Bố Trạch	TT Nông trường Việt Trung	3,5	72
15	Cầu Thái Sơn	Lệ Thủy	Thái Thủy	3,5	18
16	Cầu Trạng Cau	Lệ Thủy	Văn Thủy	3,5	90
17	Cầu Tân Sum	Minh Hóa	Hóa Hợp	3,5	32
18	Cầu Đông Xuân	Lệ Thủy	Văn Thủy	3,5	90
19	Cầu Xóm Hang	Lệ Thủy	Ngân Thủy	3,5	24
20	Cầu Lâm Sum	Minh Hóa	Hóa Hợp	2,5	32
21	Cầu Đội 4	Lệ Thủy	Ngân Thủy	2,5	64
22	Hang Chinh	Minh Hóa	Hóa Sơn	3,5	40
<b>Tổng</b>					<b>1.705</b>

- Trong quá trình thực hiện dự án có thể sẽ cân đối, điều chỉnh danh mục, số lượng cầu xây dựng mới, tuy nhiên đến cuối năm 2021 tỉnh Quảng Bình phải đạt được số lượng tối thiểu là 22 cầu.

#### **9. Tổng mức đầu tư và cơ cấu vốn của Dự án:**

Tổng vốn đầu tư: 22,45 triệu USD tương đương 506,5 tỷ VND.

Trong đó:

- Vốn IDA của WB: 15,94 triệu USD tương đương 360 tỷ VND.
- + Hợp phần cầu dân sinh: 6,74 triệu USD tương đương với 152 tỷ VND.
- + Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương: 9,2 triệu USD tương đương với 208 tỷ VND.
- Vốn đối ứng: 6,51 triệu USD tương đương 146,5 tỷ VND.
- + Đối ứng hợp phần đường: 6,42 triệu USD tương đương 144,5 tỷ VND.
- + Đối ứng hợp phần cầu dân sinh: 0,09 triệu USD tương đương 2,0 tỷ VND.

#### **10. Cơ chế tài chính trong nước đối với dự án:**

a) Đối với nguồn IDA của WB: 15,94 triệu USD.

Trong đó:

- Hợp phần cầu dân sinh: 6,74 triệu USD tương đương với 152 tỷ VND (Ngân sách Nhà nước cấp phát).

- Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương: 9,2 triệu USD tương đương với 208 tỷ VND (Ngân sách Nhà nước cấp phát: 80% tương đương với 7,3 triệu USD; cho vay lại 20% tương đương với 1,84 triệu USD).

b) Nguồn vốn đối ứng: 6,51 triệu USD tương đương với 146,5 tỷ VND do ngân sách địa phương cân đối từ hai nguồn:

- Nguồn sự nghiệp: 136 tỷ VND, bao gồm: Phần vốn ngân sách tỉnh là 34 tỷ VND, vốn ngân sách cấp huyện 93 tỷ VND, ngân sách xã và huy động khác 9 tỷ VND.

- Nguồn đầu tư phát triển: 10,5 tỷ VND.

### **11. Tổ chức thực hiện Dự án:**

Chủ dự án thành lập hoặc giao nhiệm vụ cho Ban quản lý dự án để trực tiếp quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện Dự án theo quy định hiện hành.

## **II. Phương án sử dụng và trả nợ vốn vay:**

### **1. Về phương án sử dụng vốn:**

a) Vốn vay WB được sử dụng như sau: Tổng nguồn vốn vay WB: 15,94 triệu USD để đầu tư 02 hợp phần: Khôi phục, cải tạo đường địa phương và xây dựng cầu dân sinh.

b) Đối với vốn đối ứng được sử dụng như sau:

Tổng vốn đối ứng: 6,51 triệu USD, tương đương 146,5 tỷ VND.

- Đối ứng Hợp phần khôi phục, cải tạo đường:

+ Chi phí bảo dưỡng thường xuyên tất cả hệ thống đường địa phương (đường tỉnh, huyện, xã) trong 5 năm theo yêu cầu của dự án: 136 tỷ VND sử dụng nguồn sự nghiệp.

+ Chi phí quản lý dự án, rà phá bom mìn, kiểm toán, quyết toán: 8,5 tỷ VND sử dụng nguồn đầu tư phát triển.

- Đối ứng Hợp phần cầu dân sinh:

+ Chi phí rà phá bom mìn, vật liệu nổ: 2,0 tỷ VND sử dụng nguồn đầu tư phát triển.

### **2. Phương án trả nợ đối với nguồn cho vay lại tại Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương:**

a) Thời gian vay và lãi suất vay lại:

- Tổng nguồn vốn cho vay lại: 1,84 triệu USD tương đương với 41,60 tỷ VND.

- Thời gian vay và lãi suất vay lại: Theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 78/2010/NĐ-CP, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc thẩm định năng lực trả nợ của ngân sách các địa phương cho Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Dự án LRAMP) vay vốn Ngân hàng Thế giới, thời gian vay là 25 năm trong đó có 5 năm ân hạn, lãi suất vay lại là 2%/năm bằng USD. (Phương án vay 25 năm tại phụ lục 1 kèm theo)

Trong trường hợp Việt Nam tốt nghiệp IDA thì thời gian vay sẽ điều chỉnh lại theo điều kiện trả nợ nhanh các khoản vay vốn IDA (Hiệp hội phát triển Quốc tế) của WB là 15 năm trong đó có 5 năm ân hạn, lãi suất vay lại 2%/năm bằng USD. (Phương án vay 15 năm tại phụ lục 2 kèm theo)

b) Nguồn trả nợ: Từ ngân sách địa phương.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề phát

sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 4.** Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

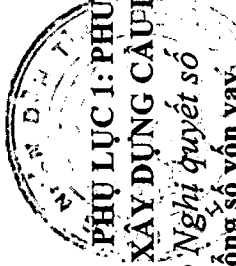
Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khoá XVII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2016./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Bộ Tài Chính; Bộ Kế hoạch và đầu tư;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMT TQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.



**Hoàng Đăng Quang**



**PHỤ LỤC 1: PHƯƠNG ÁN HOÀN TRẢ VỐN VAY LẠI - TỈNH QUẢNG BÌNH**  
**DỰ ÁN XÂY DỰNG CẤP DÂN SINH VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG (LRAMP)**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2016 của HĐND tỉnh)*

**Tổng số vốn vay:** 9,20 triệu USD

**Tổng số vay lại:** 1,84 triệu USD

**Thời hạn vay:** 25 năm

**Lãi suất cho vay lại:** 2%/ năm

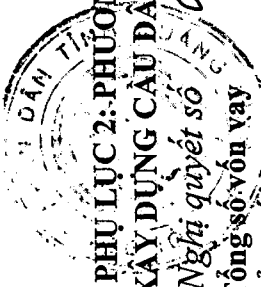
**Án hạn:** 5 năm

Đơn vị tính: USD

Kỳ	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Số ngày	Số tiền giải ngân	Số tiền vay lại	Số dư nợ vay lại	Số tiền chưa giải ngân	Lãi suất cho vay lại	Tỷ lệ hoàn trả nợ gốc (%)	Số tiền nợ gốc hoàn trả	Lãi suất cho vay lại phải trả (2%/năm)	Tổng số tiền trả nợ	Quy ra Tỷ VNĐ
1	01/10/2016	01/04/2017	182	50.000	10.000	10.000	1.830.000	2,0%	0,0%		101	101	0,002
2	01/04/2017	01/10/2017	183	250.000	50.000	60.000	1.780.000	2,0%	0,0%		610	610	0,01
3	01/10/2017	01/04/2018	182	500.000	100.000	160.000	1.680.000	2,0%	0,0%		1.618	1.618	0,04
4	01/04/2018	01/10/2018	183	750.000	150.000	310.000	1.530.000	2,0%	0,0%		3.152	3.152	0,07
5	01/10/2018	01/04/2019	182	750.000	150.000	460.000	1.380.000	2,0%	0,0%		4.651	4.651	0,10
6	01/04/2019	01/10/2019	183	1.250.000	250.000	710.000	1.130.000	2,0%	0,0%		7.218	7.218	0,16
7	01/10/2019	01/04/2020	183	1.250.000	250.000	960.000	880.000	2,0%	0,0%		9.760	9.760	0,22
8	01/04/2020	01/10/2020	183	1.200.000	240.000	1.200.000	640.000	2,0%	0,0%		12.200	12.200	0,27
9	01/10/2020	01/04/2021	182	1.200.000	240.000	1.440.000	400.000	2,0%	0,0%		14.560	14.560	0,33
10	01/04/2021	01/10/2021	183	1.200.000	240.000	1.680.000	160.000	2,0%	0,0%		17.080	17.080	0,38
11	01/10/2021	01/04/2022	182	800.000	160.000	1.840.000		2,0%	1,65%	30.360	18.604	48.964	1,10
12	01/04/2022	01/10/2022	183			1.809.640		2,0%	1,65%	30.360	18.398	48.758	1,10
13	01/10/2022	01/04/2023	182			1.779.280		2,0%	1,65%	30.360	17.990	48.350	1,09
14	01/04/2023	01/10/2023	182			1.748.920		2,0%	1,65%	30.360	17.684	48.044	1,08
15	01/10/2023	01/04/2024	183			1.718.560		2,0%	1,65%	30.360	17.472	47.832	1,08
16	01/04/2024	01/10/2024	183			1.688.200		2,0%	1,65%	30.360	17.163	47.523	1,07
17	01/10/2024	01/04/2025	182			1.657.840		2,0%	1,65%	30.360	16.763	47.123	1,06
18	01/04/2025	01/10/2025	183			1.627.480		2,0%	1,65%	30.360	16.546	46.906	1,06
19	01/10/2025	01/04/2026	182			1.597.120		2,0%	1,65%	30.360	16.149	46.509	1,05
20	01/04/2026	01/10/2026	183			1.566.760		2,0%	1,65%	30.360	15.929	46.289	1,04
21	01/10/2026	01/04/2027	182			1.536.400		2,0%	1,65%	30.360	15.535	45.895	1,03
22	01/04/2027	01/10/2027	183			1.506.040		2,0%	1,65%	30.360	15.311	45.671	1,03

Ky	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Số ngày	Số tiền giải ngân	Số tiền vay lại	Số dư nợ vay lại	Số tiền chưa giải ngân	Lãi suất cho vay lại	Tỷ lệ hoàn trả nợ gốc (%)	Số tiền nợ gốc hoàn trả	Lãi suất cho vay lại phải trả (2%/năm)	Tổng số tiền trả nợ	Quy ra Tỷ VNĐ
23	01/10/2027	01/04/2028	183			1.475.680		2,0%	1,65%	30.360	15.003	45.363	1,02
24	01/04/2028	01/10/2028	183			1.445.320		2,0%	1,65%	30.360	14.694	45.054	1,01
25	01/10/2028	01/04/2029	183			1.414.960		2,0%	1,65%	30.360	14.385	44.745	1,01
26	01/04/2029	01/10/2029	182			1.384.600		2,0%	1,65%	30.360	14.000	44.360	1,00
27	01/10/2029	01/04/2030	183			1.354.240		2,0%	1,65%	30.360	13.768	44.128	0,99
28	01/04/2030	01/10/2030	182			1.323.880		2,0%	1,65%	30.360	13.386	43.746	0,98
29	01/10/2030	01/04/2031	183			1.293.520		2,0%	1,65%	30.360	13.151	43.511	0,98
30	01/04/2031	01/10/2031	183			1.263.160		2,0%	1,65%	30.360	12.842	43.202	0,97
31	01/10/2031	01/04/2032	183			1.232.800		2,0%	3,35%	61.640	12.533	74.173	1,67
32	01/04/2032	01/10/2032	183			1.171.160		2,0%	3,35%	61.640	11.907	73.547	1,66
33	01/10/2032	01/04/2033	182			1.109.520		2,0%	3,35%	61.640	11.218	72.858	1,64
34	01/04/2033	01/10/2033	183			1.047.880		2,0%	3,35%	61.640	10.653	72.293	1,63
35	01/10/2033	01/04/2034	182			986.240		2,0%	3,35%	61.640	9.972	71.612	1,61
36	01/04/2034	01/10/2034	183			924.600		2,0%	3,35%	61.640	9.400	71.040	1,60
37	01/10/2034	01/04/2035	182			862.960		2,0%	3,35%	61.640	8.725	70.365	1,58
38	01/04/2035	01/10/2035	183			801.320		2,0%	3,35%	61.640	8.147	69.787	1,57
39	01/10/2035	01/04/2036	183			739.680		2,0%	3,35%	61.640	7.520	69.160	1,56
40	01/04/2036	01/10/2036	183			678.040		2,0%	3,35%	61.640	6.893	68.533	1,54
41	01/10/2036	01/04/2037	182			616.400		2,0%	3,35%	61.640	6.232	67.872	1,53
42	01/04/2037	01/10/2037	183			554.760		2,0%	3,35%	61.640	5.640	67.280	1,51
43	01/10/2037	01/04/2038	182			493.120		2,0%	3,35%	61.640	4.986	66.626	1,50
44	01/04/2038	01/10/2038	183			431.480		2,0%	3,35%	61.640	4.387	66.027	1,49
45	01/10/2038	01/04/2039	182			369.840		2,0%	3,35%	61.640	3.739	65.379	1,47
46	01/04/2039	01/10/2039	183			308.200		2,0%	3,35%	61.640	3.133	64.773	1,46
47	01/10/2039	01/04/2040	183			246.560		2,0%	3,35%	61.640	2.507	64.147	1,44
48	01/04/2040	01/10/2040	183			184.920		2,0%	3,35%	61.640	1.880	63.520	1,43
49	01/10/2040	01/04/2041	182			123.280		2,0%	3,35%	61.640	1.246	62.886	1,42
50	01/04/2041	01/10/2041	183			61.640		2,0%	3,35%	61.640	627	62.267	1,40
<b>Tổng Cộng</b>				<b>9.200.000</b>	<b>1.840.000</b>				<b>100%</b>	<b>1.840.000</b>	<b>517.071</b>	<b>2.357.071</b>	<b>53,05</b>





**PHỤ LỤC 2: PHƯƠNG ÁN HOÀN TRẢ VỐN VAY LẠI - TỈNH QUẢNG BÌNH**  
**DỰ ÁN XÂY DỰNG CẦU ĐÁN SINH VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG (LRAMP)**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2016 của HĐND tỉnh)*

**Tổng số vốn vay** 9,20 triệu USD  
**Tổng số vay lại:** 1,84 triệu USD  
**Thời hạn vay:** 15 năm  
**Lãi suất cho vay lại:** 2% /năm

**Án hạn:** 5 năm

Đơn vị tính: USD

Kỳ	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Số ngày	Số tiền giải ngân	Số tiền vay lại	Số dư nợ vay lại	Số tiền chưa giải ngân	Lãi suất cho vay lại	Tỷ lệ hoàn trả nợ gốc (%)	Số tiền nợ gốc hoàn trả	Lãi suất cho vay lại phải trả (2%/năm)	Tổng số tiền trả nợ	Quy ra Tỷ VND
1	01/10/2016	01/04/2017	182	50.000	10.000	10.000	1.830.000	2,0%	0,0%		101	101	0,002
2	01/04/2017	01/10/2017	183	250.000	50.000	60.000	1.780.000	2,0%	0,0%		610	610	0,01
3	01/10/2017	01/04/2018	182	500.000	100.000	160.000	1.680.000	2,0%	0,0%		1.618	1.618	0,04
4	01/04/2018	01/10/2018	183	750.000	150.000	310.000	1.530.000	2,0%	0,0%		3.152	3.152	0,07
5	01/10/2018	01/04/2019	182	750.000	150.000	460.000	1.380.000	2,0%	0,0%		4.651	4.651	0,10
6	01/04/2019	01/10/2019	183	1.250.000	250.000	710.000	1.130.000	2,0%	0,0%		7.218	7.218	0,16
7	01/10/2019	01/04/2020	183	1.250.000	250.000	960.000	880.000	2,0%	0,0%		9.760	9.760	0,22
8	01/04/2020	01/10/2020	183	1.200.000	240.000	1.200.000	640.000	2,0%	0,0%		12.200	12.200	0,27
9	01/10/2020	01/04/2021	182	1.200.000	240.000	1.440.000	400.000	2,0%	0,0%		14.560	14.560	0,33
10	01/04/2021	01/10/2021	183	1.200.000	240.000	1.680.000	160.000	2,0%	0,0%		17.080	17.080	0,38
11	01/10/2021	01/04/2022	182	800.000	160.000	1.840.000	-	2,0%	3,3%	60.720	18.604	79.324	1,79
12	01/04/2022	01/10/2022	183			1.779.280		2,0%	3,3%	60.720	18.089	78.809	1,77
13	01/10/2022	01/04/2023	182			1.718.560		2,0%	3,3%	60.720	17.377	78.097	1,76
14	01/04/2023	01/10/2023	182			1.657.840		2,0%	3,3%	60.720	16.763	77.483	1,74
15	01/10/2023	01/04/2024	183			1.597.120		2,0%	3,3%	60.720	16.237	76.957	1,73
16	01/04/2024	01/10/2024	183			1.536.400		2,0%	3,3%	60.720	15.620	76.340	1,72
17	01/10/2024	01/04/2025	182			1.475.680		2,0%	3,3%	60.720	14.921	75.641	1,70

Kỳ	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Số ngày	Số tiền giải ngân	Số tiền vay lại	Số dư nợ vay lại	Số tiền chưa giải ngân	Lãi suất cho vay lại	Tỷ lệ hoàn trả nợ gốc (%)	Số tiền nợ gốc hoàn trả	Lãi suất cho vay lại phải trả (2%/năm)	Tổng số tiền trả nợ	Quy ra Tỷ VNĐ
18	01/04/2025	01/10/2025	183			1.414.960		2,0%	3,3%	60.720	14.385	75.105	1,69
19	01/10/2025	01/04/2026	182			1.354.240		2,0%	3,3%	60.720	13.693	74.413	1,67
20	01/04/2026	01/10/2026	183			1.293.520		2,0%	3,3%	60.720	13.151	73.871	1,66
21	01/10/2026	01/04/2027	182			1.232.800		2,0%	6,7%	123.280	12.465	135.745	3,06
22	01/04/2027	01/10/2027	183			1.109.520		2,0%	6,7%	123.280	11.280	134.560	3,03
23	01/10/2027	01/04/2028	183			986.240		2,0%	6,7%	123.280	10.027	133.307	3,00
24	01/04/2028	01/10/2028	183			862.960		2,0%	6,7%	123.280	8.773	132.053	2,97
25	01/10/2028	01/04/2029	182			739.680		2,0%	6,7%	123.280	7.479	130.759	2,94
26	01/04/2029	01/10/2029	183			616.400		2,0%	6,7%	123.280	6.267	129.547	2,92
27	01/10/2029	01/04/2030	182			493.120		2,0%	6,7%	123.280	4.986	128.266	2,89
28	01/04/2030	01/10/2030	183			369.840		2,0%	6,7%	123.280	3.760	127.040	2,86
29	01/10/2030	01/04/2031	182			246.560		2,0%	6,7%	123.280	2.493	125.773	2,83
30	01/04/2031	01/10/2031	183			123.280		2,0%	6,7%	123.280	1.253	124.533	2,80
<b>Tổng Cộng</b>				<b>9.200.000</b>	<b>1.840.000</b>				<b>100%</b>	<b>1.840.000</b>	<b>298.574</b>	<b>2.138.574</b>	<b>48,13</b>

Ghi chú: Tỷ giá áp dụng: 1USD = 22.506 VNĐ